

Hướng tới khung lý thuyết truyền thông kiến tạo căn tính di cư: Mô hình khả kiến thuật toán về di cư

Võ Anh Vũ*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bài viết này lý thuyết hóa truyền thông như một không gian kiến tạo (constitutive media space) trong quá trình kiến tạo căn tính di cư, tích hợp ba chiều: không gian biểu tượng (symbolic space), không gian diễn ngôn (discursive space) và không gian ký ức-xúc cảm (mnemonic-affective space). Khác với các tiếp cận xem truyền thông như kênh kết nối hay kho biểu tượng sẵn có, bài viết nhấn mạnh truyền thông số là một môi trường xã hội-kỹ thuật, nơi căn tính không "đi vào nền tảng rồi được biểu đạt" mà được sinh thành trong chính các thao tác biểu tượng, thương lượng diễn ngôn và thực hành ký ức-xúc cảm. Dựa trên phương pháp Tổng hợp diễn giải phê phán (Critical Interpretive Synthesis - CIS) đối với các công trình nghiên cứu về truyền thông di cư giai đoạn 2016 đến nay, bài viết đề xuất một khung lý thuyết ba chiều nhằm làm rõ sự đồng cấu thành căn tính di cư giữa biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm trong bối cảnh nền tảng hóa và truyền thông thuật toán. Điểm mới của khung là đưa cơ chế khả kiến (visibility) vào trung tâm phân tích: khả kiến được hiểu như xác suất "được nhìn thấy/được nghe/được lưu giữ" của biểu tượng, tiếng nói và đối tượng ký ức trong các hệ thống xếp hạng, gợi ý, kiểm duyệt và các chỉ số tương tác của các nền tảng truyền thông xã hội. Trên cơ sở đó, bài viết phát biểu năm mệnh đề có thể kiểm chứng để định hướng nghiên cứu thực nghiệm và thảo luận các điểm đòn bẩy ứng dụng cho bảo tồn di sản số và chiến lược truyền thông cộng đồng trong môi trường đa nền tảng truyền thông.

Từ khóa: căn tính di cư, truyền thông, nền tảng hóa, khả kiến, thuật toán

GIỚI THIỆU

Toàn cầu hóa và sự phát triển của truyền thông kỹ thuật số đã tái cấu trúc căn bản cách người di cư duy trì và thương lượng căn tính trong đời sống xuyên biên giới. Khi các mối quan hệ xã hội, ký ức và cảm thức sở thuộc không còn bị giới hạn bởi lãnh thổ, căn tính di cư ngày càng được trung gian hóa bởi các nền tảng truyền thông số¹⁻⁴. Trong bối cảnh này, truyền thông - đặc biệt là mạng xã hội - không còn vận hành như công cụ kết nối đơn thuần, mà trở thành những không gian xã hội nơi căn tính di cư được thực hành, thương lượng và tái định hình thông qua các thao tác biểu tượng, diễn ngôn và xúc cảm⁵⁻⁷. Bài viết tập trung vào giai đoạn từ năm 2016 đến nay, khi các nền tảng vận hành dựa trên xếp hạng, gợi ý, kiểm duyệt và các chỉ số tương tác, qua đó "tính khả kiến" trở thành điều kiện trực tiếp của tính đại diện và ký ức tập thể. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy cộng đồng di cư sử dụng các nền tảng số như những không gian để kiến tạo căn tính xuyên quốc gia, tái kết nối các lịch sử và ký ức bị đứt gãy, đồng thời hình thành các diễn ngôn phản kháng nhằm khẳng định quyền hiện diện trong không gian công cộng nền tảng hóa⁸⁻¹⁶. Tuy nhiên, phần lớn các công trình này vẫn tiếp cận

truyền thông như bối cảnh hoặc phương tiện biểu đạt, hơn là như một thực thể kiến tạo trực tiếp các điều kiện sinh thành căn tính. Hệ quả là cách tiếp cận này gặp khó khăn trong việc lý giải vì sao, trong cùng một cộng đồng di cư, một số biểu tượng, tiếng nói hay ký ức trở thành đại diện nổi trội trong khi các yếu tố khác bị làm mờ hoặc loại khỏi trường nhìn tập thể.

Xuất phát từ khoảng trống đó, bài viết đề xuất một khung lý thuyết tích hợp ba chiều - biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm - nhằm tiếp cận truyền thông như không gian kiến tạo căn tính di cư. Trong khung này, "tính kiến tạo" được hiểu theo ba nghĩa liên kết: (i) Truyền thông tham gia vào điều kiện sinh thành các dạng căn tính chứ không chỉ là bối cảnh biểu đạt; (ii) Truyền thông là một quan hệ quyền lực-kỹ thuật, trong đó kiến trúc nền tảng và thuật toán tham gia gán giá trị, xếp hạng và gợi ý; và (iii) Truyền thông vận hành như một quá trình động, được định hình bởi tương tác, dữ liệu và chuẩn mực cộng đồng. Trên cơ sở đó, bài viết đóng góp theo ba hướng bổ sung lẫn nhau.

Thứ nhất, thay vì xem truyền thông như "kênh chuyển tải" của căn tính di cư, bài viết khái niệm hóa truyền thông như điều kiện cấu thành của tính đại diện: Căn tính không chỉ được biểu đạt mà được sản xuất như

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Võ Anh Vũ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: vavu@vnuhcm.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 04-02-2025
- Ngày sửa đổi: 20-05-2026
- Ngày chấp nhận: 31-08-2026
- Ngày đăng: 15-09-2026

DOI: <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1299>



Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Trích dẫn bài báo này: Vũ V A. Hướng tới khung lý thuyết truyền thông kiến tạo căn tính di cư: Mô hình khả kiến thuật toán về di cư. VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit. 2026; 10(3):3890-3906

những cấu hình có thể được nhìn thấy, được nghe và được lưu giữ trong kiến trúc phân phối sự chú ý của nền tảng. *Thứ hai*, so với các tiếp cận di cư số và sự sở thuộc được trung gian hóa vốn nhấn mạnh tính kết nối xuyên biên giới^{3,4}, khung này chuyển trọng tâm sang câu hỏi về độ nổi trội đại diện: Vì sao một số biểu tượng, tiếng nói hoặc ký ức trở thành “đại diện” bền vững trong khi các yếu tố khác bị làm mờ¹⁷. *Thứ ba*, kế thừa nhưng đồng thời mở rộng hướng tiếp cận “công chúng xúc cảm” (affective publics)¹⁸, bài viết truy vết cách ký ức-xúc cảm bị nền tảng hóa thành tín hiệu tối ưu hóa và đi vào các vòng lặp để xuất - tái phân phối.

Trong bối cảnh đó, các nghiên cứu gần đây ngày càng dịch chuyển từ cách hiểu truyền thông như kênh chuyển tải sang việc xem truyền thông như một không gian xã hội-kỹ thuật nơi căn tính được định vị, thương lượng và tái cấu trúc thông qua các thực hành biểu tượng, diễn ngôn và xúc cảm^{19,20}. Triển khai từ quan niệm căn tính như một vị trí biểu nghĩa luôn vận động²¹, các công trình đã làm rõ vai trò của biểu tượng văn hóa, hình ảnh, ngôn ngữ và tự sự trong việc định vị chủ thể di cư^{1,22-26}, đồng thời chỉ ra rằng căn tính cũng được hình thành qua các quá trình thương lượng diễn ngôn và thực hành ký ức trong môi trường số. Khi đặt cạnh nhau, các dòng nghiên cứu này cho thấy căn tính di cư ngày càng được kiến tạo thông qua sự đan xen của các thực hành biểu tượng, diễn ngôn và xúc cảm trong điều kiện truyền thông nền tảng hóa. Dựa trên cơ sở đó, bài viết phát triển khái niệm thuật toán khả kiến như cơ chế trung gian nối kết ba không gian phân tích thông qua các quy trình xếp hạng, gợi ý, kiểm duyệt và đo lường tương tác. Bằng cách chuyển trọng tâm từ câu hỏi “Người di cư kết nối và kể về mình như thế nào” sang “Những dạng căn tính nào có cơ hội trở thành đại diện và vì sao”, bài viết góp phần tái định vị nghiên cứu về di cư số trong mối quan hệ với quyền lực phân phối và chính trị của sự hiện diện trong môi trường truyền thông thuật toán hóa.

CÁC KHÁI NIỆM CHÍNH

Khái niệm “không gian truyền thông kiến tạo” trong bài viết này được hiểu là môi trường xã hội-kỹ thuật nơi căn tính được sinh thành như một cấu hình đại diện (representation) thông qua các thao tác biểu tượng, thương lượng diễn ngôn và thực hành ký ức-xúc cảm, chứ không chỉ được “biểu đạt” trên một kênh truyền thông. Khái niệm này nhấn mạnh rằng truyền thông số không chỉ là hạ tầng trung tính cho các thực hành di cư, mà là môi trường xã hội-kỹ thuật định hình điều kiện tồn tại của tính đại diện: Căn tính di cư được hình thành như một cấu trúc gồm thực hành

tự kể (practice), vị thế trong quan hệ quyền lực (position) và sự được thừa nhận thông qua khả năng hiển thị (recognition/visibility) [21, tr.6, 13]; [19, tr.147], [27, tr.24, 27].

Trung tâm nối kết giữa ba không gian (biểu tượng - diễn ngôn - ký ức/xúc cảm) là khái niệm khả kiến (visibility). Khả kiến (visibility) trong khung này được hiểu là xác suất nhìn thấy (visibility), nghe (audibility), và lưu giữ (memorability) của biểu tượng, tiếng nói và đối tượng ký ức trong hệ sinh thái nền tảng. Ba trục này là những “đầu ra” ưu trội khác nhau của ba không gian: không gian biểu tượng chủ yếu sản xuất/đòi hỏi được nhìn thấy (visibility), không gian diễn ngôn chủ yếu sản xuất/đòi hỏi được nghe (audibility), và không gian ký ức-xúc cảm chủ yếu sản xuất/đòi hỏi được lưu giữ (memorability). Chính sự lệch pha giữa ba trục (ví dụ: có *visibility* nhưng thiếu *audibility*, hoặc có *audibility* nhưng không tạo *memorability*) là nguồn gốc của sự bất đối xứng tính đại diện trong đời sống di cư số. Khác với các tiếp cận xem khả kiến như một trải nghiệm “thường trực của việc bị biến mất và trở nên lỗi thời” [17, tr.1164], hay như một logic đo lường và quản trị sự chú ý [28, tr.6], khái niệm trên ngụ ý khả kiến như một cơ chế trung gian (mediating mechanism): Nó không chỉ tạo bối cảnh, mà trực tiếp chuyển hóa các thao tác biểu tượng, thương lượng diễn ngôn và thực hành ký ức-xúc cảm thành các mức độ đại diện khác nhau trong không gian công cộng nền tảng hóa. Theo nghĩa đó, khả kiến vừa là kết quả của tương tác, vừa là điều kiện tác động ngược trở lại quá trình kiến tạo căn tính.

Trên cơ sở đó, ba không gian trong khung - biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm - được định nghĩa theo nguyên tắc phân biệt nhằm tránh trùng lặp với các khung hiện có. Không gian biểu tượng được định nghĩa là nơi các ký hiệu văn hóa được sản xuất và mang ý nghĩa trong môi trường truyền thông [1, tr.35], làm cơ sở cho việc định vị căn tính di cư. Không gian diễn ngôn được hiểu là không gian thương lượng ý nghĩa và vị thế, nơi các giọng nói và khung diễn giải cạnh tranh để trở thành đại diện, khác với không gian công hay căn tính tự sự thuần túy trong các thảo luận của Fraser [27, tr.24], Georgiou [3, tr.22-23]. Không gian ký ức-xúc cảm được định nghĩa là không gian nơi ký ức và xúc cảm gắn kết trong việc hình thành cảm thức về căn tính và sự sở thuộc, đối thoại với khái niệm “công chúng xúc cảm” (affective publics) của Papacharissi [18, tr.5] ở điểm cùng quan tâm đến xúc cảm và kết nối tập thể, nhưng khác ở chỗ nó truy vết cách ký ức-xúc cảm bị nền tảng hóa và qua đó tái sản xuất tính bất đối xứng đại diện.

Để tránh trùng lặp khái niệm giữa ba không gian, bài viết xác lập ranh giới phân tích dựa trên: (i) Đơn vị

phân tích trung tâm, (ii) Cơ chế chuyển hóa, và (iii) Động học chuyển vị (transposition dynamics)^a giữa các không gian.

Thứ nhất, không gian biểu tượng lấy đơn vị phân tích là các đơn vị ký hiệu (semiotic tokens) - ngôn ngữ, hình ảnh, âm nhạc, nghi lễ - được đóng gói trong các định dạng nền tảng để mang ý nghĩa căn tính. Không gian diễn ngôn tập trung vào các hành vi ngôn từ (speech acts) và khung diễn giải, nơi các giọng nói cạnh tranh để định vị vị thế và ranh giới “cái có thể nói”. Trong khi đó, không gian ký ức-xúc cảm lấy các đối tượng ký ức (memory objects) gắn với xúc cảm (affect) (ảnh, video, tư liệu lịch sử, tự sự hoài niệm) làm đơn vị phân tích, nơi ký ức và xúc cảm kết hợp để kiến tạo cảm thức về căn tính và sự sở thuộc.

Thứ hai, ba không gian được nối kết qua một chuỗi cơ chế: đóng gói biểu tượng → khuếch đại diễn ngôn → neo ký ức-xúc cảm → tái phân phối, trong đó mỗi bước đánh dấu sự chuyển hóa từ một loại đối tượng sang loại khác dưới điều kiện khả kiến nền tảng.

Thứ ba, một hiện tượng cụ thể có thể dịch chuyển vị trí phân tích theo tiến trình này. Chẳng hạn, một video TikTok về “quê nhà” ban đầu có thể được đọc như một đơn vị ký hiệu trong không gian biểu tượng; khi nó được lặp lại và trở thành khuôn mẫu tự kể, nó đi vào không gian diễn ngôn; và khi được neo với hoài niệm, mất mát và được tái lưu hành như tư liệu tập thể, nó trở thành đối tượng ký ức trong không gian ký ức-xúc cảm. Chính động học chuyển vị này cho phép khung ba chiều vừa phân biệt, vừa lý giải sự đồng cấu thành của các không gian.

Để làm rõ hơn nền tảng thao tác hóa của nghiên cứu, cần nói thêm rằng một số khái niệm được sử dụng trong bài không chỉ đóng vai trò mô tả hiện tượng, mà còn là cầu nối giữa thao tác tìm kiếm tài liệu, mã hóa và diễn giải. “Di cư số” (digital diaspora) được hiểu như tình trạng trong đó các kinh nghiệm di cư, sự sở thuộc và kết nối xuyên quốc gia ngày càng được tổ chức thông qua hạ tầng truyền thông số^{28,29}; còn “cộng đồng di cư số” (digital diaspora communities) chỉ các mạng lưới liên kết được duy trì, tái tạo hoặc mở rộng nhờ những thực hành giao tiếp nền tảng hóa và truyền thông xuyên quốc gia^{30,31}. Trên nền đó, “thương lượng diễn ngôn” (discursive negotiation) được dùng để chỉ quá trình các chủ thể cạnh tranh định nghĩa bản thân, vị thế và ranh giới phát ngôn trong không gian công cộng số, gắn với các thực hành định nghĩa và tái định nghĩa căn tính trong diễn

^aĐộng học chuyển vị (transposition dynamics) là quá trình trong đó cùng một hiện tượng truyền thông được tái định vị về mặt phân tích và ý nghĩa khi nó di chuyển qua các miền biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm. Cách hiểu này kế thừa tinh thần của các tiếp cận xem ý nghĩa và ký ức như những thực thể lưu hành và tái bối cảnh hóa trong truyền thông

ngôn^{21,32}. “Khuếch đại thuật toán” (algorithmic amplification) chỉ việc hệ thống phân phối của nền tảng gia tăng xác suất hiển thị của một số nội dung dựa trên các tín hiệu tương tác và tiêu chí xếp hạng, qua đó định hình các điều kiện khả kiến trong không gian truyền thông số^{17,33,34}. Trong khi đó, “tái phân phối” (redistribution) nhấn mạnh việc biểu tượng, tiếng nói và đối tượng ký ức không lưu hành trong môi trường trung tính mà liên tục được sắp xếp lại theo các cơ chế phân phối và điều tiết của nền tảng^{35,36}. Theo nghĩa đó, các khái niệm như “khuếch đại diễn ngôn” hay “neo ký ức-xúc cảm” trong bài viết này được sử dụng như những cơ chế phân tích được khái quát hóa từ tập dữ liệu nghiên cứu, thay vì những thực thể khái niệm đã được chuẩn hóa sẵn trong văn liệu, phù hợp với cách tiếp cận diễn giải và tổng hợp phê phán của nghiên cứu.

Trên cơ sở khung khái niệm này, phần tiếp theo trình bày cách tổng hợp diễn giải phê phán được sử dụng để kiến tạo tập dữ liệu nghiên cứu và rút ra các mã trực trung gian của mô hình.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp Tổng hợp diễn giải phê phán (Critical Interpretive Synthesis - CIS) nhằm tổng hợp, đối chiếu và tái cấu trúc các hướng nghiên cứu về truyền thông và căn tính di cư trong giai đoạn 2016 đến nay. Theo đó, CIS cho phép kết hợp các loại hình tài liệu đa dạng (nghiên cứu định tính, định lượng, lý thuyết và nghiên cứu tình huống), đồng thời nhấn mạnh thao tác phê phán nhằm truy vấn các giả định nền tảng, phát hiện mâu thuẫn, khoảng trống và khả năng tích hợp khái niệm trong một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành [37, tr.2].

Mốc thời gian 2016 được lựa chọn dựa trên hai cân nhắc phương pháp. Thứ nhất, mốc này tiếp nối nghiên cứu tổng quan về di cư số của Andersson³⁸, vốn tập trung vào các hệ quả của Internet, truyền thông mới, mạng xã hội và Web 2.0 đối với các nhóm người di cư trong giai đoạn 2000-2016 [38, tr.143-144]. Thứ hai, từ giữa thập niên 2010, các nghiên cứu truyền thông số ngày càng chuyển trọng tâm từ các khái niệm “tham gia” và “kết nối” sang các vấn đề về phân phối hiển thị, quyền lực thuật toán và quản trị nền tảng trong các môi trường nền tảng vận hành theo bảng tin (feed-based platforms) [39, tr.1], [40, tr.2], [41, tr.16]. Do đó, CIS trong bài viết này được thiết kế nhằm khái quát các cơ chế khả kiến thuật toán (xếp hạng/gợi ý/kiểm duyệt và tín hiệu tương tác) như những điều kiện xã hội-kỹ thuật trực tiếp định hình tính đại diện và ký ức tập thể trong đời sống di cư số hình thành trên môi trường đa nền tảng truyền thông.

Quy trình CIS được triển khai theo bốn bước: (1) Xác định phạm vi, (2) Tìm kiếm, (3) Sàng lọc, và (4) Diễn giải-tái cấu trúc. Ở bước Xác định phạm vi, bài viết thiết lập tiêu chí tìm kiếm nhằm bao quát đồng thời các nhánh nghiên cứu về di cư/di cư kỹ thuật số, truyền thông nền tảng, ký ức số và xúc cảm trong truyền thông. Ở bước Tìm kiếm, dữ liệu được thu thập từ Web of Science và Scopus, với ngôn ngữ tìm kiếm là tiếng Anh để bảo đảm khả năng bao quát các nghiên cứu học thuật quốc tế uy tín. Để đáp ứng yêu cầu truy vết kiểm chứng (audit trail), bài viết ghi nhận cụ thể chuỗi truy vấn tìm kiếm, chẳng hạn các truy vấn kết hợp ("*digital diaspora*" OR "*mediated diaspora*" OR "*diasporic identity*") AND ("*platform*" OR "*algorithm*" OR "*recommendation system*" OR "*ranking*" OR "*content moderation*"); ("*migration*" OR "*migrant*") AND "*affect*" AND ("*memory*" OR "*digital archive*" OR "*nostalgia*") AND ("*platform*" OR "*social media*"); ("*diasporic identity*" OR "*digital diaspora*") AND ("*algorithm*" OR "*visibility*") AND ("*affect*" OR "*nostalgia*" OR "*belonging*") trong bối cảnh nền tảng. Các cụm từ khóa được xây dựng không phải để áp đặt trước một hệ phạm trù phân tích đóng kín, mà nhằm tạo ra những điểm vào đủ rộng để nhận diện ba dòng tài liệu liên quan đến biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm trong bối cảnh nền tảng hóa. Vì vậy, các tổ hợp nêu trên vừa giúp mở trường tài liệu theo các hướng có liên quan trực tiếp đến câu hỏi nghiên cứu, vừa bảo đảm khả năng truy tìm những công trình không dùng cùng một ngôn ngữ lý thuyết nhưng cùng chạm tới các cơ chế trung gian tương tự. Theo logic của CIS, từ khóa ban đầu chỉ định hướng việc kiến tạo tập dữ liệu; còn các mã trục, các mối liên hệ giữa chúng và khung khái niệm cuối cùng được hình thành thông qua quá trình đọc lặp, so sánh liên tục, phát hiện mâu thuẫn và suy luận diễn giải trên toàn bộ tập tài liệu. Ở bước Sàng lọc, các công trình được đưa vào phân tích nếu: (i) Được công bố trong giai đoạn 2016 đến nay trên các tạp chí phản biện hoặc nhà xuất bản học thuật, (ii) Tập trung vào quan hệ giữa truyền thông và căn tính/sự sở thuộc của người di cư, và (iii) Có liên hệ trực tiếp tới môi trường số, nền tảng hoặc cơ chế phân phối hiển thị. Các ấn phẩm chỉ để cập chung đến di cư mà không phân tích vai trò truyền thông, không có liên hệ trực tiếp với căn tính di cư, hoặc là ấn phẩm không phản biện sẽ bị loại trừ. Luồng xử lý dữ liệu được báo cáo theo các bước: (1) Loại trùng, (2) Sàng lọc tiêu đề/tóm tắt, (3) Đọc toàn văn. Cụ thể: tổng kết quả ban đầu $n = 137$; loại trùng $n = 32$; giữ lại sau sàng lọc tiêu đề/tóm tắt $n = 105$; và số cuối cùng sau đọc toàn văn $n = 95$ (xem Bảng 1). Ở bước Diễn giải-tái cấu trúc, bài viết kết hợp giữa logic suy luận giả thuyết với mã hóa mở và so sánh

liên tục, phù hợp với tinh thần của CIS. Ba không gian phân tích - không gian biểu tượng, không gian diễn ngôn và không gian ký ức-xúc cảm - được sử dụng như các khái niệm định hướng trong vòng đọc đầu tiên nhằm nhận diện phạm vi và trọng tâm phân tích của từng nghiên cứu. Cụ thể, trong giai đoạn mã hóa mở, mỗi công trình được đọc toàn văn và gán các mã sơ cấp phản ánh đồng thời: (i) Loại đối tượng được phân tích (ví dụ: biểu tượng văn hóa, giọng nói, ký ức), và (ii) Cơ chế nền tảng liên quan (ví dụ: hashtag hóa, gợi ý, kiểm duyệt, lưu trữ).

Việc mã hóa mở được triển khai gắn với các nghiên cứu cụ thể từ tập hợp CIS. Chẳng hạn, trong phân tích của Jaramillo-Dent và cộng sự [42, tr.214] về các thực hành của người di cư Mỹ Latinh tại Tây Ban Nha và Hoa Kỳ trên TikTok, các tác giả chỉ ra rằng người dùng thường kết hợp các yếu tố văn hóa và ký ức với hashtags và cấu trúc thuật toán của nền tảng nhằm thương lượng với logic phân phối và gia tăng khả năng hiển thị nội dung. Những thực hành này được mã hóa là đóng gói biểu tượng và khuếch đại thuật toán. Tương tự, trong nghiên cứu của Davidjants và cộng sự [11, tr.10-11] về Instagram, các mô tả về việc hình ảnh ký ức được lặp lại thông qua hashtag và bình luận mang tính xúc cảm được mã hóa là đối tượng ký ức và sự gắn kết xúc cảm.

Trên cơ sở các mã sơ cấp và tập hợp nghiên cứu sau sàng lọc, bài viết tiến hành một bước phân tích trung gian nhằm nhận diện các mẫu hình quan hệ lặp lại giữa các loại đối tượng khả kiến và các cơ chế nền tảng. Bước phân tích này đóng vai trò cầu nối phương pháp luận giữa mã hóa mở và khái quát lý thuyết. Thay vì xem từng mã sơ cấp như những đơn vị rời rạc, các công trình được đọc như những cấu hình quan hệ, trong đó các mã được ghi nhận không chỉ về sự hiện diện mà còn về cách chúng đồng xuất hiện và liên kết với nhau trong lập luận và dữ liệu.

Theo logic CIS, việc xây dựng các cấu hình quan hệ không nhằm đo lường tần suất theo nghĩa định lượng, mà tổng hợp các mẫu hình quan hệ tái diễn giữa biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm dưới điều kiện thuật toán khả kiến. Chính từ bước phân tích trung gian này, các mã sơ cấp tiếp tục được nhóm lại thành các mã trục tương ứng với bốn cơ chế: đóng gói biểu tượng, khuếch đại diễn ngôn, neo ký ức-xúc cảm và tái phân phối (xem Bảng 1). Trên cơ sở so sánh liên tục giữa các nhóm mã và các giai đoạn phân tích, bài viết khái quát các cơ chế này thành "vòng lặp khả kiến", và từ đó suy luận giả thuyết để phát biểu các mệnh đề lý thuyết như các khái quát bậc hai theo logic CIS [37, tr.5-6].

Từ cơ sở quy trình CIS nêu trên, bài viết không tiếp cận các công trình được tổng hợp như những bằng

chúng rời rạc cho từng chiều phân tích, mà đọc chúng như một tập hợp các quan sát và lập luận cùng phản ánh những vấn đề lặp lại về đại diện, hiển thị và ghi nhớ trong đời sống di cư số. Thao tác tổng hợp, vì vậy, tập trung vào việc nhận diện các mẫu hình quan hệ tái diễn giữa biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm, cũng như các cơ chế trung gian, thông qua đó các thực hành văn hóa di cư được chuyển hóa thành những dạng đại diện nổi trội trên nền tảng.

Về tính “phê phán” của CIS, bài viết truy vấn các giả định nền trong dòng nghiên cứu di cư số và sự sở thuộc được trung gian hóa, đặc biệt là giả định về truyền thông như một không gian kết nối trung tính và về xúc cảm như một lực gắn kết tự thân. Thông qua đối chiếu các công trình cho thấy sự bất đối xứng hiển thị và vai trò của quản trị nền tảng, bài viết phê phán khuynh hướng bỏ qua kiến trúc phân phối sự chú ý trong việc sản xuất tính đại diện, đồng thời giữ lại giá trị của các phân tích về thực hành và trải nghiệm di cư như nền tảng để tái khung chúng trong điều kiện thuật toán hóa.

Độ tin cậy của phân tích được bảo đảm thông qua việc duy trì một dấu vết truy vết phương pháp rõ ràng từ quy trình tìm kiếm và sàng lọc, mã hóa mở, phân tích quan hệ trung gian đến khái quát cơ chế và mệnh đề lý thuyết. Việc so sánh liên tục giữa các nghiên cứu thuộc các bối cảnh địa lý, nền tảng và phương pháp khác nhau giúp hạn chế suy diễn dựa trên các trường hợp đơn lẻ và củng cố tính chặt chẽ của các khái quát được đề xuất.

Phần kết quả dưới đây không trình bày lại các khái niệm đã được định nghĩa, mà tổng hợp những cách thức các nghiên cứu hiện có đã mô tả - trực tiếp hoặc gián tiếp - sự nối kết giữa ba không gian này dưới điều kiện thuật toán khả kiến của nền tảng. Chính từ các mẫu hình và cơ chế được rút ra trong quá trình tổng hợp phê phán này, bài viết mới khái quát thành khung lý thuyết và các mệnh đề nhằm định hướng cho các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Từ quy trình trên, tập dữ liệu 95 công trình được tái cấu trúc thành các mẫu hình lặp lại ở Bảng 2.

Phân tích CIS (xem Bảng 2) gợi ra rằng, xuyên suốt các công trình về truyền thông di cư giai đoạn 2016 đến nay, các nghiên cứu đã mô tả lặp lại một chuỗi cơ chế trong đó: (i) Các ký hiệu văn hóa được đóng gói để phù hợp với định dạng nền tảng; (ii) Các định dạng này được thuật toán khuếch đại để tạo ra độ nổi trội diễn ngôn, được Bucher khái quát như quyền lực khả kiến của thuật toán [17, tr.1165-1166]; và (iii) Các nội dung lặp lại gắn với xúc cảm mạnh dần được ổn định thành các đối tượng ký ức theo nghĩa của Hoskins [43,

tr.58] và Papacharissi [18 tr.4-5], trước khi (iv) Các tín hiệu tương tác quay trở lại hệ thống gợi ý, như trong các mô tả về vòng lặp đề xuất của nền tảng (đơn cử van Dijck và cộng sự [36, tr.40-46]). Trên nền các quan sát này, vòng lặp khả kiến được khái quát như một cơ chế gồm bốn mắt xích với đầu vào và đầu ra, gồm: (1) Đóng gói biểu tượng nhận đầu vào là các đơn vị ký hiệu và tạo ra các tín hiệu tương thích định dạng (hashtag, độ dài, thumbnail, âm nhạc) - điều kiện cần để nội dung đi vào hệ thống xếp hạng/gợi ý; (2) Khuếch đại diễn ngôn nhận đầu vào là các tín hiệu này và tạo ra đầu ra là độ khả kiến phân hóa của một số giọng nói/khung diễn giải, đo bằng tần suất hiển thị, độ phủ và mức độ gắn kết; (3) Neo ký ức-xúc cảm chuyển các khung lặp lại thành các đối tượng ký ức gắn xúc cảm, tạo đầu ra là các tín hiệu có thể ghi nhớ (lưu giữ, chia sẻ, bình luận xúc cảm); (4) Tái phân phối sử dụng các tín hiệu tương tác này làm đầu vào để nuôi vòng gợi ý tiếp theo. Hai lực đối nghịch cùng vận hành trong cơ chế này được biểu đạt như sau: Trong khi xếp hạng/gợi ý khuếch đại khả kiến, thì kiểm duyệt/hạ thứ hạng hiển thị có thể triệt tiêu hoặc đảo chiều vòng lặp, ngay cả khi tín hiệu tương tác cao. Do đó, khuếch đại là điều kiện phụ thuộc, trong khi khả năng đóng gói và đi vào hệ thống phân phối là điều kiện cần để một đối tượng trở thành đại diện.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là cá nhân hoàn toàn thụ động trước thuật toán, cũng không có nghĩa thuật toán chỉ đơn thuần phản ánh các lựa chọn sẵn có của chủ thể. Các chủ thể di cư vẫn lựa chọn biểu tượng, chiến lược tự kể, nhịp độ tham gia và cách định vị bản thân trong không gian nền tảng^{44,45}; song những lựa chọn ấy chỉ trở thành đại diện với những xác suất khác nhau tùy thuộc vào kiến trúc phân phối mà nền tảng tổ chức. Vì vậy, sự khuếch đại hay loại trừ biểu tượng và diễn ngôn nên được hiểu như kết quả của một quá trình đồng cấu thành giữa thực hành của chủ thể và điều kiện khả kiến do hệ thống gợi ý, xếp hạng và kiểm duyệt tạo ra, nhưng đây là một quan hệ đồng cấu thành bất đối xứng chứ không cân bằng.

Từ các mẫu hình và cơ chế được rút ra ở Hình 1, phân tích CIS cho thấy thuật toán khả kiến vận hành như một bản lề giải thích: Nó chuyển các thao tác biểu tượng thành mức độ đại diện, các thương lượng diễn ngôn thành khả năng được nghe, và các thực hành ký ức thành khả năng được ghi nhớ trong đời sống di cư số. Chính từ các kết quả tổng hợp này, bài viết khái quát thành khung lý thuyết không gian truyền thông (biểu tượng - diễn ngôn - ký ức-xúc cảm) kiến tạo căn tính di cư. Khung lý thuyết này được phát biểu thành năm mệnh đề để định hướng kiểm chứng thực nghiệm. Năm mệnh đề này không nhằm bao

quát toàn bộ sự phức tạp của đời sống di cư số, mà được rút ra trực tiếp từ các mắt xích then chốt của cơ chế đồng cấu thành: (i) Từ cách biểu tượng được đóng gói và ưu tiên hiển thị, (ii) Từ việc khuếch đại diễn ngôn tái định dạng ranh giới phát ngôn, (iii) Từ ký ức-xúc cảm đi vào vòng lặp tương tác, (iv) Từ vai trò của kiểm duyệt và quản trị nội dung, và (v) Từ sự dịch chuyển dài hạn về các dạng căn tính tương thích nền tảng.

THẢO LUẬN

Các kết quả trên cho thấy khả kiến không nên được hiểu như một thuộc tính kỹ thuật thuần túy của hạ tầng nền tảng, mà như điều kiện trung gian qua đó các biểu tượng, tiếng nói và đối tượng ký ức được phân phối với những xác suất khác nhau trong đời sống di cư số. Từ góc nhìn CIS, ý nghĩa của các mẫu hình này không dừng lại ở việc mô tả một số cơ chế lặp lại trong tập dữ liệu, mà còn ở khả năng khái quát chúng thành một khung diễn giải có tính lý thuyết. Theo nghĩa đó, năm mệnh đề được đề xuất dưới đây không nhằm bao quát toàn bộ sự phức tạp của đời sống di cư, mà đóng vai trò như những phát biểu trung gian được rút ra từ tổng hợp phê phán, giúp định hướng cho các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo trong việc kiểm tra, đối chiếu và tinh chỉnh cơ chế đồng cấu thành giữa biểu tượng, diễn ngôn, ký ức-xúc cảm và điều kiện khả kiến do nền tảng tổ chức.

Theo logic CIS, các mệnh đề này vừa là kết quả khái quát của tổng hợp phê phán, vừa mở ra một chương trình nghiên cứu thực nghiệm để kiểm tra, đối chiếu và tinh chỉnh cơ chế được đề xuất.

Thứ nhất, nếu các biểu tượng văn hóa được “đóng gói” theo những định dạng tối ưu cho sự phân phối của nền tảng (ví dụ: hashtag hóa, ngắn hóa, thumb-nail hóa), thì thông qua các tín hiệu tương tác và mức độ tương thích với cơ chế xếp hạng/gợi ý, xác suất để chúng được chọn làm biểu tượng đại diện sẽ gia tăng. Tuy nhiên, hiệu ứng này chỉ phát huy trong những điều kiện mà định dạng đó thực sự được thuật toán ưu tiên; ngược lại, khi nền tảng thay đổi tiêu chí hiển thị hoặc hạ thấp giá trị của một số hình thức đóng gói, lợi thế biểu tượng có thể suy giảm. Do đó, mệnh đề này có thể được kiểm chứng bằng việc so sánh mức độ hiển thị giữa các định dạng khác nhau và truy vết chuỗi gợi ý trước/sau những thay đổi thuật toán liên quan.

Thứ hai, nếu một số khung diễn ngôn hoặc giọng nói được khuếch đại lặp lại, thì ranh giới của “cái có thể nói” trong cộng đồng di cư có xu hướng bị tái định dạng, bởi vì các tác nhân sẽ điều chỉnh chủ đề, văn phong và chiến lược tự kể để phù hợp với “luật chơi khả kiến” của nền tảng nhằm duy trì mức độ hiển

thị và khả năng được nghe. Về mặt thực nghiệm, mệnh đề này có thể được kiểm chứng bằng cách kết hợp dân tộc chí số với phân tích theo chuỗi thời gian: quan sát sự thay đổi chiến lược phát ngôn của người tham gia trong các giai đoạn hiển thị biến động (ví dụ trước/sau thay đổi thuật toán, trước/sau sự kiện gây tranh cãi), đồng thời đối chiếu với các chỉ dấu phân phối và khuếch đại nội dung.

Thứ ba, nếu các đối tượng ký ức gắn với xúc cảm mạnh tạo ra mức độ tương tác cao, thì thông qua vai trò trung gian của mức độ gắn kết, tần suất chúng được gợi ý và tái phân phối sẽ tăng, qua đó khiến chúng có xu hướng trở thành “ký ức tập thể theo nghĩa hiển thị”. Tuy nhiên, cơ chế này chỉ vận hành trong những giới hạn nhất định, bởi các khuôn khổ kiểm duyệt, hạn chế nội dung nhạy cảm hoặc chiến lược “hạ thứ hạng hiển thị” (downranking) có thể làm suy giảm sự khuếch đại ngay cả khi những ký ức này chứa đựng/khơi gợi xúc cảm mạnh. Do đó, mệnh đề này có thể được kiểm chứng bằng phân tích chuỗi thời gian hiển thị kết hợp so sánh trước/sau các thay đổi chính sách hoặc thuật toán của nền tảng.

Thứ tư, nếu các thực hành kiểm duyệt và thi hành quy tắc của nền tảng tác động không cân xứng lên một số nhóm di cư hoặc giọng nói nhất định, thì sự bất đối xứng trong tính đại diện sẽ gia tăng, do khả năng được nhìn thấy của họ bị điều kiện hóa bởi những cơ chế thực thi không trung tính. Tuy nhiên, mức độ bất đối xứng này còn phụ thuộc vào cách các chủ thể di cư chịu tác động triển khai các chiến lược né tránh, thích nghi hoặc di chuyển nền tảng nhằm thương lượng lại điều kiện khả kiến và duy trì sự hiện diện của mình. Do đó, mệnh đề này có thể được kiểm chứng bằng cách đối sánh dữ liệu gỡ bỏ hoặc giảm hiển thị với phỏng vấn các nhà sản xuất nội dung di cư theo nhóm, qua đó làm rõ mối liên hệ giữa thực thi quy tắc và trải nghiệm khả kiến trong đời sống nền tảng hóa.

Thứ năm, nếu quá trình nền tảng hóa tái cấu trúc các điều kiện sản xuất và phân phối văn hóa, thì căn tính di cư sẽ dịch chuyển về những dạng biểu tượng, diễn ngôn và ký ức tương thích với logic nền tảng, tức các dạng thức căn tính tương thích với nền tảng (platform-compatible identity forms). Tuy nhiên, sự dịch chuyển này không đồng nhất, bởi mỗi nền tảng áp đặt những cấu hình hiển thị và cơ chế gợi ý khác nhau, từ đó mở ra các quỹ đạo căn tính khác biệt. Do đó, mệnh đề có thể được kiểm chứng bằng so sánh liên nền tảng (TikTok, YouTube, Facebook) và phân tích sự khác nhau trong các “định dạng đại diện” tương ứng với logic gợi ý đặc thù của từng hệ sinh thái nền tảng truyền thông.

Khung được đề xuất trong bài không được xây dựng từ suy diễn thuần túy, mà từ việc tái cấu trúc các mẫu

hình lập lại trong tập dữ liệu 95 công trình. Vì vậy, giá trị của nó trước hết nằm ở khả năng đưa ba dòng nghiên cứu thường bị tách rời - biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm - vào cùng một bình diện phân tích dưới điều kiện nền tảng hóa. Chỉ trên cơ sở đó, bài viết mới mở rộng sang các hàm ý lý thuyết lớn hơn liên quan đến quyền lực phân phối, tính đại diện và chính trị của sự hiện diện trong không gian truyền thông số. Cách tiếp cận này cho phép giữ trọng tâm ở đóng góp của CIS, đồng thời vẫn làm rõ vì sao các phát hiện từ corpus có ý nghĩa vượt ra ngoài một bản tổng thuật tài liệu đơn thuần.

Để làm rõ hơn ý nghĩa lý thuyết của những mệnh đề này, bước đầu tiên của phần Thảo luận là đặt khung được đề xuất vào đối thoại trực diện với các tiếp cận chủ đạo trong nghiên cứu truyền thông di cư và nền tảng hóa - từ di cư số và sự sở thuộc được trung gian hóa đến công chúng xúc cảm và các phân tích về khả kiến thuật toán - qua đó chỉ ra cụ thể khung này kế thừa, dịch chuyển và mở rộng những giả định nào của các dòng nghiên cứu hiện có.

Khung lý thuyết được đề xuất trong bài viết này tái định vị tranh luận về truyền thông di cư theo hướng kiến tạo: Thay vì xem nền tảng như hạ tầng trung tính để cộng đồng “duy trì liên kết”, khung này coi điều kiện hiển thị do nền tảng tổ chức là một phần của quá trình “trở thành” chủ thể di cư trong đời sống số. Cách tiếp cận này làm phức tạp giả định phổ biến cho rằng căn tính di cư chủ yếu được duy trì bằng các kết nối văn hóa-xã hội, khi chỉ ra rằng căn tính còn được định hình bởi các cơ chế phân phối chú ý - xếp hạng, gợi ý, kiểm duyệt và đo lường tương tác - vốn ưu tiên một số ký hiệu, diễn ngôn và ký ức, đồng thời làm mờ những yếu tố khác.

Cần nhấn mạnh rằng bài viết này không giả định truyền thông hay thuật toán là nguồn gốc duy nhất của căn tính di cư. Gia đình xuyên quốc gia, mạng lưới cộng đồng, thiết chế văn hóa - tôn giáo, cũng như các thực hành ký ức liên thế hệ vẫn là những nền tảng xã hội sơ cấp trong việc hình thành và duy trì cảm thức về sự sở thuộc^{46,47}. Điều mà khung này muốn chỉ ra là: Trong môi trường truyền thông nền tảng hóa, những nguồn lực biểu tượng và ký ức vốn được hình thành trong các quan hệ gia đình - cộng đồng không đi vào không gian công cộng như các chất liệu trung tính, mà được phân phối lại dưới những điều kiện khả kiến khác nhau. Theo nghĩa đó, thuật toán không thay thế gia đình hay cộng đồng; nó tham gia vào việc tái sắp xếp xác suất để một số biểu tượng, một số tiếng nói và một số ký ức của cộng đồng di cư trở nên nổi trội hơn các yếu tố khác trong đời sống công cộng số.

Đối thoại với các tiếp cận di cư số^{3,4}, để làm rõ khác biệt, khung này đề xuất ba dịch chuyển so với các tiếp cận phổ biến: (i) Từ tính kết nối/sự sở thuộc sang độ nổi trội đại diện: không hỏi chỉ “Kết nối ở đâu”, mà hỏi “Vì sao một kết nối trở thành biểu tượng đại diện”; (ii) Từ “nền tảng như bối cảnh” sang “Nền tảng như thiết chế phân phối chú ý” - nơi sự khả kiến vận hành như điều kiện sản xuất tính đại diện; (iii) từ “Xúc cảm như liên kết” sang “Ký ức-xúc cảm như hạ tầng có thể được tối ưu hóa”, tức ký ức bị đưa vào vòng lặp tương tác - để xuất, tạo hệ quả dài hạn với ranh giới cái được nhớ. Sự dịch chuyển này đặc biệt quan trọng trong thời kỳ truyền thông thuật toán, khi “không gian di cư số” không chỉ là nơi chốn của tương tác mà còn là môi trường được lập trình bởi kiến trúc nền tảng³⁶. Đồng thời, khi đối thoại với khái niệm “công chúng xúc cảm”¹⁸, khung này không dừng ở việc xem xúc cảm như lực gắn kết tập thể, mà còn truy vết cách ký ức-xúc cảm bị nền tảng hóa và đi vào vòng lặp tương tác, qua đó tái sản xuất tính bất đối xứng đại diện trong đời sống di cư số. Theo nghĩa này, quyền lực nền tảng không chỉ quản trị hành vi hay độ chú ý, mà còn can thiệp vào sự tồn tại như một chủ thể thông qua việc định dạng kho ký hiệu, điều tiết thương lượng diễn ngôn và tối ưu hóa ký ức-xúc cảm theo logic nền tảng. Từ góc nhìn Nam bán cầu, “khả kiến nền tảng” không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà là sự bất đối xứng địa-chính trị của dữ liệu và tính đại diện: Các cộng đồng di cư thường phải đi qua những hạ tầng do trung tâm nền tảng kiểm soát, nơi dữ liệu hành vi và kho ký ức bị trích xuất/chuẩn hóa như một dạng quan hệ thuộc địa dữ liệu³⁵. Vì vậy, khung lý thuyết này có thể được dùng như một công cụ phê phán: Nó cho phép truy vết cách (i) biểu tượng bị thương phẩm hóa qua nền tảng hóa văn hóa, (ii) diễn ngôn bị điều tiết qua chế độ khả kiến và quản trị nội dung, và (iii) ký ức-xúc cảm bị tối ưu hóa thành nhiên liệu của sự chú ý, từ đó làm rõ sự bất bình đẳng tri thức trong việc “ai được nhìn thấy như đại diện” ở không gian công cộng toàn cầu.

Từ đối thoại này, bài viết bổ sung một điểm còn thiếu trong các khung hiện hành: khái niệm hóa “mức độ nổi trội đại diện” (representational weight) như một biến phân phối vận hành qua ba trục được nghe/ được nhìn thấy/ được lưu giữ, thay vì chỉ như nội dung, diễn ngôn hoặc cảm thức sở thuộc. Đồng thời, bằng cách đặt thuật toán khả kiến làm cơ chế trung gian nối ba không gian, khung này chuyển tranh luận từ mô tả trải nghiệm di cư số sang một chương trình mệnh đề để có thể kiểm chứng thực nghiệm.

Về hàm ý ứng dụng, vì bài viết là lý thuyết kết hợp CIS, các gợi mở thực hành được đặt như những “điểm đòn bẩy” gắn với từng không gian. Các nghiên cứu về

nền tảng hóa văn hóa cho thấy việc đa dạng hóa kênh phân phối và phát triển kho lưu trữ do cộng đồng di cư làm chủ có thể giảm phụ thuộc vào một bảng tin (feed) duy nhất và hạn chế rủi ro hiển thị thất thường của biểu tượng văn hóa. Tương tự, các phân tích về quản trị nền tảng nhấn mạnh vai trò của quy tắc cộng đồng và thiết kế tương tác trong việc bảo vệ đa thanh và giảm cực đoan hóa để tối ưu hiển thị. Trong không gian ký ức-xúc cảm, các tiếp cận về ký ức số kêu gọi những thực hành lưu giữ có đạo đức và bền vững, nhằm tránh việc khai thác ký ức như nhiên liệu gắn kết gây phân cực hoặc bi kịch hóa trải nghiệm di cư.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đóng góp vào lý thuyết truyền thông di cư bằng cách đề xuất một khung lý thuyết ba chiều nhằm lý giải cách căn tính di cư được kiến tạo dưới các điều kiện truyền thông nền tảng hóa. Thay vì tiếp cận truyền thông như một không gian trung tính của biểu đạt hay kết nối, khung này đặt trọng tâm vào các điều kiện khả kiến - nơi các biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm không chỉ được tạo ra mà còn được sắp xếp, khuếch đại và tái phân phối theo các cơ chế vận hành của nền tảng. Theo nghĩa đó, đóng góp chính của bài viết không nằm ở việc khẳng định nền tảng quyết định toàn bộ đời sống di cư, mà ở việc chỉ ra rằng các hình thức đại diện khác nhau của căn tính di cư chỉ trở nên khả kiến với những xác suất khác nhau khi đi qua các cơ chế xếp hạng, gợi ý, kiểm duyệt và tái phân phối.

Bằng cách tái cấu trúc các mẫu hình lặp lại trong tập dữ liệu các nghiên cứu, bài viết cho thấy ba không gian - biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm - không tồn tại tách biệt, mà được nối kết trong một cơ chế vòng lặp khả kiến, trong đó các tín hiệu định dạng, tương tác và cảm xúc liên tục được chuyển hóa thành các điều kiện để nội dung được phân phối và nhận diện. Trên cơ sở đó, mô hình khả kiến thuật toán không chỉ tích hợp các dòng nghiên cứu vốn trước đây thường được phát triển riêng rẽ, mà còn cung cấp một bình diện phân tích chung để hiểu cách các dạng căn tính di cư được hình thành, ổn định và tái cấu trúc trong môi trường truyền thông số.

Quan trọng hơn, khung lý thuyết này mở ra một chương trình nghiên cứu có khả năng kiểm chứng thực nghiệm, khi cho phép đặt ra các câu hỏi về những điều kiện cụ thể làm cho một số biểu tượng, một số hình thức tự kể và một số ký ức trở nên nổi trội hơn những hình thức khác trong không gian công cộng số. Điều này gợi ý rằng các nghiên cứu tương lai có thể chuyển từ việc mô tả các thực hành truyền thông của người di cư sang việc phân tích các cơ chế phân phối sự chú ý và các điều kiện khả kiến định hình những

thực hành đó, qua các bối cảnh nền tảng, cộng đồng và vị thế xã hội khác nhau.

Dĩ nhiên, như một bài viết lý thuyết dựa trên CIS, nghiên cứu này có những giới hạn nhất định: khung và các mệnh đề mới dừng ở mức khái quát liên bối cảnh và cần được kiểm nghiệm trong các trường hợp di cư cụ thể; đồng thời, việc dựa vào tài liệu tiếng Anh có thể chưa bao quát đầy đủ các tri thức bản địa ở Nam bán cầu. Do đó, các nghiên cứu tương lai được kêu gọi vận dụng khung này trong những thiết kế hỗn hợp - kết hợp phân tích hiển thị, dân tộc chí số, nghiên cứu ký ức cộng đồng và truy vết thuật toán - để vừa kiểm chứng các mệnh đề, vừa phát triển các can thiệp phù hợp với từng bối cảnh. Theo nghĩa đó, bài viết khép lại không phải bằng một mô hình đóng, mà bằng một lời mời gọi tiếp tục đối thoại và thực nghiệm, nhằm thúc đẩy sự hiểu biết và tái định hình cách căn tính di cư được kiến tạo trong thời đại nền tảng hóa.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CIS (Critical Interpretive Synthesis): Tổng hợp diễn giải phê phán

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Tác giả là người duy nhất thực hiện toàn bộ nghiên cứu. Cụ thể, tác giả chịu trách nhiệm cho việc hình thành ý tưởng nghiên cứu; xây dựng câu hỏi nghiên cứu và khung lý thuyết; thiết kế và triển khai phương pháp Tổng hợp diễn giải phê phán (Critical Interpretive Synthesis); thu thập, sàng lọc và phân tích tài liệu; phát triển các khái niệm cốt lõi và mô hình lý thuyết về không gian truyền thông kiến tạo căn tính di cư; diễn giải kết quả và xây dựng các mệnh đề lý thuyết có thể kiểm chứng; cũng như viết, chỉnh sửa và hoàn thiện toàn bộ bản thảo. Tác giả phê duyệt phiên bản cuối cùng của bài báo và chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với nội dung học thuật của nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Appadurai A. *Modernity at large: Cultural dimensions of globalization*. University of Minnesota Press; 1996.
- Diminescu D. The connected migrant: an epistemological manifesto. *Social Sciences Information* 2008;47(4):565–79. Available from: <https://doi.org/10.1177/0539018408096447>.
- Georgiou M. Identity, space and the media: thinking through diaspora. *Revue Européenne des Migrations Internationales*. 2010;26(1):17–35. Available from: <https://doi.org/10.4000/remi.5028>.
- Madianou M, Miller D. *Migration and new media: Transnational families and polymedia*. Routledge; 2012.
- Mitra R, Gajjala R. Queer blogging in Indian digital diasporas: A dialogic encounter. *The Journal of Communication Inquiry*. 2008;32(4):400–23. Available from: <https://doi.org/10.1177/0196859908321003>.
- Bernal V. *Nation as network: Diaspora, cyberspace, and citizenship*. University of Chicago Press; 2014. Available from: <https://doi.org/10.7208/chicago/9780226144955.001.0001>.
- Georgiou M. New Greek migrant (dis)identifications in social media: evidence from a discourse-centred online ethnographic study. *Humanities and Social Sciences Communications*. 2021;8(1):1–13. Available from: <https://doi.org/10.1057/s41599-021-00831-9>.
- Alinejad D, Ponzanesi S. Migrancy and digital mediations of emotion. *International Journal of Cultural Studies*. 2020;23(5):621–38. Available from: <https://doi.org/10.1177/1367877920933649>.
- Gillespie M, Osseiran S, Cheesman M. Syrian refugees and the digital passage to Europe: smartphone infrastructures and affordances. *Social Media + Society*. 2018;4(1). Available from: <https://doi.org/10.1177/2056305118764440>.
- Park S, Gerrits L. How migrants manifest their transnational identity through online social networks: comparative findings from a case of Koreans in Germany. *Comparative Migration Studies*. 2021;9(10):1–17. Available from: <https://doi.org/10.1186/s40878-020-00218-w>.
- Davidjants J, Tiidenberg K. Activist memory narration on social media: armenian genocide on Instagram. *New Media & Society*. 2022;24(10):2191–206. Available from: <https://doi.org/10.1177/1461444821989634>.
- Aziz A. Rohingya diaspora online: mapping the spaces of visibility, resistance and transnational identity on social media. *New Media & Society*. 2024;26(9):1–21. Available from: <https://doi.org/10.1177/14614448221132241>.
- Cabalquinto EC. #OFW: Filipino migrant workers brokering counter narratives of overseas life on TikTok. *First Monday*. 2024;29(8). Available from: <https://doi.org/10.5210/fm.v29i8.13748>.
- Chee L. Play and counter-conduct: migrant domestic workers on TikTok. *Global Society*. 2023;37(4):593–617. Available from: <https://doi.org/10.1080/13600826.2023.2217523>.
- Hurley Z. #Dubailing and digital placemaking on TikTok: migrant domestic and service workers' platformed everyday life. *Social Media + Society*. 2023;p. 1–11. Available from: <https://doi.org/10.1177/20563051231196897>.
- Nguyễn S, Moran RE, Nguyen TA, Bui L. "We never really talked about politics": Race and ethnicity as foundational forces structuring information disorder within the Vietnamese diaspora. *Political Communication*. 2023;40(4):415–39. Available from: <https://doi.org/10.1080/10584609.2023.2201940>.
- Bucher T. Want to be on the top? Algorithmic power and the threat of invisibility on Facebook. *New Media & Society*. 2012;14(7):1164–80. Available from: <https://doi.org/10.1177/1461444812440159>.
- Papacharissi Z. *Affective publics: Sentiment, technology, and politics*. Oxford University Press; 2015. Available from: <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780199999736.003.0006>.
- Couldry N, Hepp A. *The mediated construction of reality*; 2016.
- Hepp A. *Deep mediatization*. Routledge; 2020. Available from: <https://doi.org/10.4324/9781315619811-42>.
- Hall S, Hall S, du Gay P, editors. *Who Needs 'Identity'*. London: SAGE; 1996.
- Chivallon C. Decoding the diaspora of Stuart Hall, historicity, performativity and performance of a concept. *African and Black Diaspora: An International Journal*. 2018;11(3):279–92. Available from: <https://doi.org/10.1080/17528631.2018.1451592>.
- Marino S. Making space, making place: digital togetherness and the redefinition of migrant identities online. *Social Media + Society*. 2015;1(2):1–9. Available from: <https://doi.org/10.1177/2056305115622479>.
- Moran C. The 'connected migrant': A scoping review. *Convergence (London)*. 2022;29(2):288–307. Available from: <https://doi.org/10.1177/13548565221090480>.
- Schöpke-Gonzalez AM, Thomer AK, Conway P. Identity navigation during refugee experiences: between human agency and systemic architectures of control. *The International Journal of Information, Diversity, & Inclusion (Washington, DC)*. 2020;4(2):36–67. Available from: <https://doi.org/10.33137/ijidi.v4i2.33151>.
- Stillman L. Migration, diaspora and information technology in global societies. *Information Communication and Society*. 2013;16(8):1366–9. Available from: <https://doi.org/10.1080/1369118X.2013.763835>.
- Fraser N. *Recognition struggles and social movements: Contested identities, agency and power*. Rethinking Recognition. Cambridge University Press; 2003.
- Beer D. The social power of algorithms. *Information Communication and Society*. 2017;20(1):1–13. Available from: <https://doi.org/10.1080/1369118X.2016.1216147>.
- Brinkerhoff JM. *Digital diasporas: Identity and transnational engagement*. Cambridge: Cambridge University Press; 2009. Available from: <https://doi.org/10.1017/CBO9780511805158>.
- Georgiou M. Diaspora in the digital era: minorities and media representation. *ECMI Journal of Ethnopolitics and Minority Issues in Europe*. 2013;12(4):80–99.
- Leurs K, Prabhakar M. *Doing Digital Migration Studies: Methodological Considerations for an Emerging Research Focus*. Cham: Springer; 2018. Available from: https://doi.org/10.1007/978-3-319-76861-8_14.
- Benhabib S. *The claims of culture: equality and diversity in the global era*. Princeton: Princeton University Press; 2002. Available from: <https://doi.org/10.1515/9780691186542>.
- Gillespie T, Gillespie T, Boczkowski PJ, Foot KA, editors. *The Relevance of Algorithms*. Cambridge: MIT Press; 2014.
- Kitchin R. Thinking critically about and researching algorithms. *Information Communication and Society*. 2017;20(1):14–29. Available from: <https://doi.org/10.1080/1369118X.2016.1154087>.
- Couldry N, Mejias UA. *The costs of connection: How Data Is Colonizing Human Life and Appropriating It for Capitalism*. Stanford University Press; 2019. Available from: <https://doi.org/10.1515/9781503609754>.
- van Dijck J, Poell T, de Waal M. *The platform society: Public values in a connective world*. Oxford University Press; 2018. Available from: <https://doi.org/10.1093/oso/9780190889760.001.0001>.
- Dixon-Woods M, Cavers D, Agarwal S, Annandale E, Arthur A, Harvey J, et al. Conducting a critical interpretive synthesis of the literature on access to healthcare by vulnerable groups. *BMC Medical Research Methodology*. 2006;6(1):35. Available from: <https://doi.org/10.1186/1471-2288-6-35>.
- Andersson K. Digital diaspora: an overview of the research areas of migration and new media through a narrative literature review. *Human Technology*. 2019;15(2):142–80. Available from: <https://doi.org/10.17011/ht/urn.201906123154>.
- Hastuti H, Maulana HF, Lawelai H, Suherman A. Algorithmic influence and media legitimacy: a systematic review of social media's impact on news production. *Frontiers in Communication*. 2025;10:1–22. Available from: <https://doi.org/10.3389/>

- fcomm.2025.1667471.
40. Katzenbach C, Ulbricht L. Algorithmic governance. Internet Policy Review. 2019;8(4):1–18. Available from: <https://doi.org/10.14763/2019.4.1424>.
 41. Pithan LH, Closs LQ. Governance by social media platforms. revista de Administração de Empresas (RAE). 2024;64(6):1–25. Available from: <https://doi.org/10.1590/S0034-759020240603>.
 42. Jaramillo-Dent D, Contreras-Pulido P, Pérez-Rodríguez A. Immigrant Influencers on TikTok: Diverse Microcelebrity Profiles and Algorithmic (In)Visibility. Media and Communication. 2022;10(1):208–21. Available from: <https://doi.org/10.17645/mac.v10i1.4743>.
 43. Digital memory studies: Media pasts in transition. Routledge/Taylor & Francis; 2018. Available from: <https://doi.org/10.4324/9781315637235>.
 44. Clarke D, Parish N, Winfield P, Lecrivain A. Diasporic memory practice on the Internet: remembering lost homelands. Memory Studies. 2023;16(4):1003–19. Available from: <https://doi.org/10.1177/17506980221122174>.
 45. Shehata M. “Mediatized diaspora”: Modelling the transnational influences of media in diaspora. Global Media and Communication. 2024;20(3):255–72. Available from: <https://doi.org/10.1177/17427665241288055>.
 46. Valsdóttir SK, Lubbers MJ. Belonging here and there: how social media affect the transnational lives of Spaniards in Iceland. New Media & Society. 2023;27(2):828–46. Available from: <https://doi.org/10.1177/14614448231185595>.
 47. Waruwu BK. Smartphone mothering and mediated family display: transnational family practices in a polymedia environment among Indonesian mothers in Hong Kong. Mobile Media Communication. 2021;10(1):97–114. Available from: <https://doi.org/10.1177/205015792199840>.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Kết quả sàng lọc tài liệu nghiên cứu về truyền thông và căn tính di cư theo quy trình CIS (2016-2025)
[Nguồn: Tác giả]

Tác giả	Tiêu đề bài viết	DOI
Abah (2025)	Digital humanitarianism and the politics of visibility: Algorithmic borders, displaced bodies, and the digital agency of youth in Nigeria	https://doi.org/10.1080/15405702.2017.1281415
Abidin & Zeng (2021)	Subtle Asian Traits and COVID-19: Congregating and commiserating as east Asians in a Facebook group.	https://doi.org/10.5210/fm.v26i7.10859
Aditya & Sumini (2025)	Meeting refugees on Instagram: Platformisation of news and knowledge production about refugees in digital social space	https://doi.org/10.1016/j.diggeo.2025.100129
Ahmed et al., (2024)	Social media and anti-immigrant prejudice: a multi-method analysis of the role of social media use, threat perceptions, and cognitive ability.	https://doi.org/10.3389/fpsyg.2024.1280366
Ajana, Connell & Liddle (2024)	“It could have been us”: Media frames and the coverage of Ukrainian, Afghan and Syrian refugee crises.	https://doi.org/10.1007/s43545-024-00943-4
Akpinar & Fazelpour (2024)	Authenticity and exclusion: Social media algorithms and the dynamics of belonging in epistemic communities.	https://doi.org/10.48550/arXiv.2407.08552
Alam, Badihi & Nel (2025)	Technology mediated care as infrastructure: The role of social media in supporting international migrants settling in New Zealand small towns.	https://doi.org/10.1016/j.diggeo.2025.100141
Alencar (2017)	Refugee integration and social media: A local and experiential perspective.	https://doi.org/10.1080/1369118X.2017.1340500
Alinejad & Pon-zanesi (2020)	Migrancy and digital mediations of emotion.	https://doi.org/10.1177/1367877920933649
Almenara-Niebla (2020)	Making digital “home camps”: Mediating emotions among the Sahrawi refugee diaspora.	https://doi.org/10.1177/1367877920921876
Amores et al., (2019)	Visual frames of migrants and refugees in the main Western European media.	https://doi.org/10.14254/2071-789X.2019/12-3/10
Ansar & Khaled (2023)	In search of a Rohingya digital diaspora: Virtual togetherness, collective identities and political mobilisation.	https://doi.org/10.1057/s41599-023-01553-w
Ansar & Maitra (2024)	Digital diaspora activism at the margins: Unfolding Rohingya diaspora interactions on Facebook (2017-2022).	https://doi.org/10.1177/20563051241228603
Asif (2025)	Discostan and Hamnawa: Between erasure and preservation in South Asian digital diasporic archives.	https://doi.org/10.1177/01634437251353093
Aziz (2024)	Rohingya diaspora online: Mapping the spaces of visibility, resistance and transnational identity on social media.	https://doi.org/10.1177/14614448221132241
Bădescu (2021)	Homelands and dictators: Migration, memory, and belonging between Southeastern Europe and Chile.	https://doi.org/10.1080/14782804.2021.2014305
Cabalquinto (2024)	#OFW: Filipino migrant workers brokering counter narratives of overseas life on TikTok.	https://doi.org/10.5210/fm.v29i8.13748
Cabalquinto & Soriano (2020)	‘Hey, I like ur videos. Super relate!’ Locating sisterhood in a postcolonial intimate public on YouTube.	https://doi.org/10.1080/1369118X.2020.1751864
Calzada (2023)	Disruptive technologies for e-diasporas: Blockchain, DAOs, data cooperatives, Metaverse, and ChatGPT.	https://doi.org/10.1016/j.futures.2023.103258
Candidatu & Pon-zanesi (2022)	Digital diasporas: Staying with the trouble.	https://doi.org/10.1093/ccc/tcac010
Cap (2018)	“We don’t want any immigrants or terrorists here”: The linguistic manufacturing of xenophobia in the post-2015 Poland.	https://doi.org/10.1177/0957926518754416

Continued on next page

Table 1 continued

Chee (2023)	Play and counter-conduct: Migrant domestic workers on TikTok.	https://doi.org/10.1080/13600826.2023.2217523
Chivallon (2018)	Decoding the diaspora of Stuart Hall, historicity, performativity and performance of a concept.	https://doi.org/10.1080/17528631.2018.1451592
Chouliaraki (2017)	Symbolic bordering: The self-representation of migrants and refugees in digital news.	https://doi.org/10.1080/15405702.2017.1281415
Clarke et al., (2023)	Diasporic memory practice on the Internet: Remembering lost homelands.	https://doi.org/10.1177/17506980221122174
Davidjants & Tidenberg (2021)	Activist memory narration on social media: Armenian genocide on Instagram.	https://doi.org/10.1177/1461444821989634
Doboš (2022)	The exclusion of Others through Facebook: The technological unconscious, the Orientalist unconscious, and the European migrant crisis.	https://doi.org/10.1016/j.diggeo.2022.100033
Drozdowski (2024)	Memory and migration.	https://doi.org/10.1007/978-3-030-93789-8_70-1
Drozdowski & Matusz (2021)	Operationalising memory and identity politics to influence public opinion of refugees: A snapshot from Poland.	https://doi.org/10.1016/j.polgeo.2021.102366
Drüeke, Klaus & Moser (2021)	Spaces of identity in media representations of refugees in Austria.	https://doi.org/10.1177/1367549419886044
Feng, Dong & Lei (2025)	Refugees of the digital space: Platform migration from TikTok to RedNote.	https://doi.org/10.48550/arXiv.2510.18894
Finn, Mohamed & Momani (2021)	Digital archiving of diasporic cultural productions and transnational citizenship of Arabs in the West.	https://doi.org/10.3138/diaspora.21.2.2021.05.07
Georgalou (2021)	New Greek migrant (dis)identifications in social media: Evidence from a discourse-centred online ethnographic study.	https://doi.org/10.1057/s41599-021-00831-9
Georgiou & Leurs (2022)	Smartphones as personal digital archives? Recentring migrant authority as curating and storytelling subjects.	https://doi.org/10.1177/14648849211060629
Gillespie, Osseiran & Cheesman (2018)	Syrian refugees and the digital passage to Europe: Smartphone infrastructures and affordances.	https://doi.org/10.1177/2056305118764440
Godin, Ozkul & Humphris (2025)	Digital technologies and migration: Behind, beyond and around the black box.	https://doi.org/10.1080/1369183X.2025.2513153
He et al., (2024)	The effect of social media engagement on social integration of elderly migrants in China: The mechanism of perceived social support and psychological resilience.	https://doi.org/10.1057/s41599-024-03622-0
Hekirova (2022)	Social media and cross-border political participation: A case study of Kyrgyz migrants' online activism.	https://doi.org/10.3390/socsci11080370
Hossain (2023)	'Doing' legal history in refugee law: A snapshot of Bangladesh's engagement with non-refoulement.	https://doi.org/10.1093/jrs/fead025
Huang et al., (2025)	Negotiating digital visibility in Asia: Rethinking conceptual frameworks through (g)local communities and practices.	https://doi.org/10.1177/13548565251352729
Hurley (2023)	#Dubailiving and digital placemaking on TikTok: Migrant, domestic, and service workers' affective social mediascapes.	https://doi.org/10.1177/20563051231196897

Continued on next page

Table 1 continued

Jaramillo-Dent, Contreras-Pulido & Pérez-Rodríguez (2022)	Immigrant influencers on TikTok: Diverse micro-celebrity profiles and algorithmic (in)visibility.	https://doi.org/10.17645/mac.v10i1.4743
Kasapoglu, Masso & Calzati (2021)	Unpacking algorithms as technologies of power: Syrian refugees and data experts on algorithmic governance.	https://doi.org/10.1016/j.diggeo.2021.100016
Kianpour et al., (2025)	Social media narratives, diasporic identity and collective memory: A critical synthesis of the literature.	https://doi.org/10.1177/14687968251386072
Krtalic & Ihejirika (2023)	The things we carry: Migrants' personal collection management and use.	https://doi.org/10.1108/JD-12-2021-0236
Kuo & Jackson (2023)	The political uses of memory: Instagram and Black-Asian solidarities.	https://doi.org/10.1177/01634437231185963
Lee & Tse (2025)	The critical online diasporic infosphere and counter-public sustenance in an autocratizing society.	https://doi.org/10.1080/1369118X.2024.2430627
Lee (2025)	Managing unwanted visibility: How transnational Korean women content creators experience and manage harmful algorithmic visibility on global social media.	https://doi.org/10.1080/1369118X.2025.2518586
Leurs & Smets (2018)	Five questions for digital migration studies: Learning from digital connectivity and forced migration into Europe.	https://doi.org/10.1177/2056305118764425
Liang & Cathedral (2025)	Between silence and voicing out: Migrant organizations navigating online and offline realities.	https://doi.org/10.1017/S0047404525101735
Lutz & Aragon (2024)	"We're not all construction workers": Algorithmic compression of Latinidad on TikTok.	https://doi.org/10.48550/arXiv.2407.13927
Madianou (2016)	Ambient co-presence: Transnational family practices in polymedia environments.	https://doi.org/10.1177/1461444815625945
Marschall (2019)	'Memory objects': Material objects and memories of home in the context of intra-African mobility.	https://doi.org/10.1177/1359183519832630
Martínez-García, Arnez & Lunić (2025)	Navigating migration, memory and media: Introduction to the collection.	https://doi.org/10.1017/mem.2025.10001
Masso & Kasapoglu (2020)	Understanding power positions in a new digital landscape: Perceptions of Syrian refugees and data experts on relocation algorithm.	https://doi.org/10.1080/1369118X.2020.1739731
Mazzuchino (2025)	The Digital Journey on Facebook: Ethos and Memories of People in Transit through Mexico.	https://doi.org/10.33679/rmi.v1i1.3180
Mitra & Evanslunong (2019)	Narratives of integration: Liminality in migrant acculturation through social media.	https://doi.org/10.1016/j.techfore.2019.01.011
Moffa & Gregorio (2023)	Exploring the use of WeChat for qualitative social research: The case of Italian digital diaspora in Shanghai.	https://doi.org/10.3389/fsoc.2023.1144507
Moran (2022)	The 'connected migrant': A scoping review.	https://doi.org/10.1177/13548565221090480
Neag & Supa (2020)	Emotional practices of unaccompanied refugee youth on social media.	https://doi.org/10.1177/1367877920929710
Nedelcu & Soysüren (2020)	Precarious migrants, migration regimes and digital technologies: The empowerment-control nexus.	https://doi.org/10.1080/1369183X.2020.1796263
Nguyễn et al., (2023)	"We never really talked about politics": Race and ethnicity as foundational forces structuring information disorder within the Vietnamese diaspora.	https://doi.org/10.1080/10584609.2023.2201940

Continued on next page

Table 1 continued

Nguyen et al., (2025)	A decade of discourse: Exploring sentiments and trends around immigration on social media from 2014 to 2024.	https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2025.118715
O'Leary (2024)	Irish dance and identity politics on TikTok.	https://doi.org/10.1080/09670882.2024.2339431
Ogáyar et al., (2025)	The network expression of a Roma diaspora.	https://doi.org/10.1111/glob.70013
Oltmann & Espinoza-Vasque (2024)	How social media affordances mediate the digital diaspora: Latinx perspectives.	https://doi.org/10.33137/ijidi.v8i2.42878
Park & Gerrits (2021)	How migrants manifest their transnational identity through online social networks: Comparative findings from a case of Koreans in Germany.	https://doi.org/10.1186/s40878-020-00218-w
Plaza & Plaza (2019)	Facebook and WhatsApp as elements in transnational care chains for the Trinidadian diaspora.	https://doi.org/10.3390/genealogy3020015
Ponzanesi (2020)	Digital diasporas: postcoloniality, media and affect.	https://doi.org/10.1080/1369801X.2020.1718537
Pun et al., (2025)	News, networks, and nostalgia: Examining the role of Hong Kong media and diaspora communities in identity preservation and integration.	https://doi.org/10.1016/j.ijintrel.2025.102254
Radivojevic et al., (2025)	User migration in the Twitter diaspora.	https://doi.org/10.1140/epjds/s13688-025-00552-y
Ratnam (2018)	Creating home: Intersections of memory and identity.	https://doi.org/10.1111/gec3.12363
Ratnam (2019)	Listening to difficult stories: Listening as a research methodology.	https://doi.org/10.1016/j.emospa.2019.03.003
Schöpke-Gonzalez, Thomer & Conway (2020)	Identity navigation during refugee experiences: Between human agency and systemic architectures of control.	https://doi.org/10.33137/ijidi.v4i2.33151
Sharmila & Sahul-Hameed. (2023)	Diaspora: Exploring the use of affordances and mobile mediation among migrants' social connectedness.	https://doi.org/10.59670/ml.v20i5.3039
Simonsen & Baden (2025)	Migration on digital news platforms: Using large-scale digital text analysis and time-series to estimate the effects of socioeconomic data on migration content.	https://doi.org/10.1515/commun-2024-0011
Soboleva (2025)	International migration framing in the Global Times (2012-2022): Constructing identity narrative about the self and the other.	https://doi.org/10.1177/18681026241242489
Soldatic, Lee & Tunggal (2025)	Rethinking digital and AI inclusion: participatory and intersectionality-informed methods for disability and migrant justice.	https://doi.org/10.3389/fsoc.2025.1593330
Spyratosb et al., (2018)	Migration data using social media: A European perspective.	https://doi.org/10.2760/964282
Steel (2021)	Going global - going digital: Diaspora networks and female online entrepreneurship in Khartoum, Sudan.	https://doi.org/10.1016/j.geoforum.2021.01.003
Stuart et al., (2025)	Intercultural contact in the digital age: A review of emerging research on digitally mediated acculturation.	https://doi.org/10.56296/aip00036
Tazzioli (2023)	Counter-mapping the techno-hype in migration research.	https://doi.org/10.1080/17450101.2023.2165447

Continued on next page

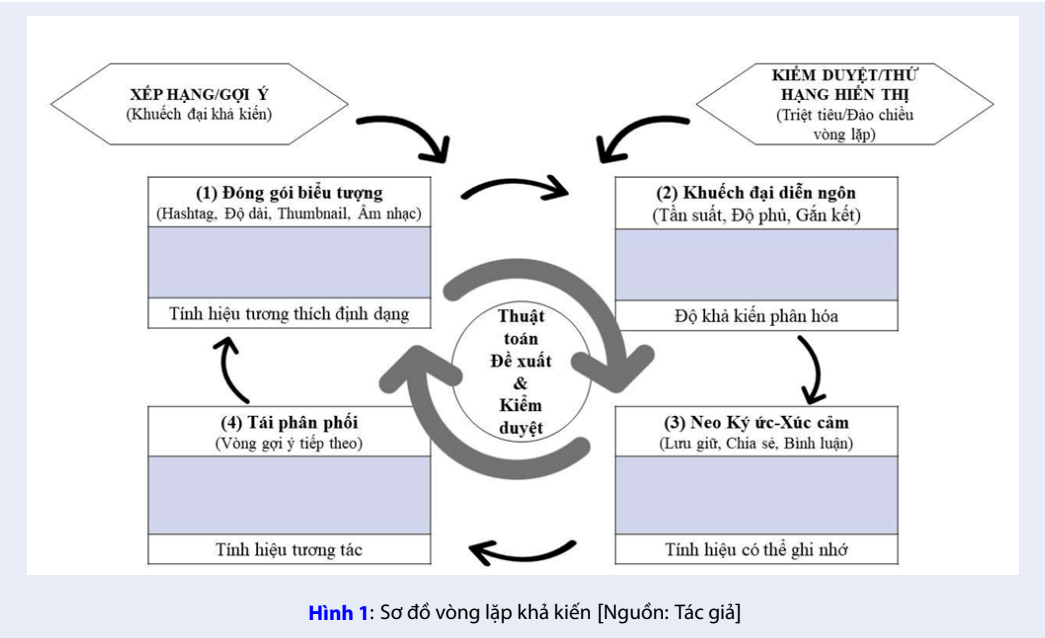
Table 1 continued

te Lintelo, Hernandez & Lakshman (2024)	Migrant digital placemaking for wellbeing: A netnography of Facebook groups.	https://doi.org/10.1016/j.wss.2024.100196
Tran et al., (2025)	TikTok as a tool for identity work among the Hoa ethnic community.	https://doi.org/10.1177/20563051251363215
Trauthig & Woolley (2024)	“On WhatsApp I say what I want”: Messaging apps, diaspora communities, and networked counterpublics in the United States.	https://doi.org/10.1177/14614448231203695
Unver (2022)	Using social media to monitor conflict-related migration: A review of implications for A.I. forecasting.	https://doi.org/10.3390/socsci11090395
Watson et al., (2025)	Envisioning transbordered algorithmic identities across African and Asian immigrants’ digital narratives.	https://doi.org/10.1177/23328584251403502
Witteborn (2019)	Digital diaspora.	https://doi.org/10.1002/9781119236771.ch12
Xiao & Zhang (2025)	“No longer our place”: TikTok refugees and the politics of digital migration to Xiaohongshu.	https://doi.org/10.1177/14614448251368890
Yoon (2016)	The migrant lives of the digital generation.	https://doi.org/10.1080/10304312.2016.1141867
Yu & Parke (2023)	Research inquiries for digital diaspora and digital diasporic media.	https://doi.org/10.1386/gdm_00035_1
Zhang & Zhao (2020)	Diaspora micro-influencers and COVID-19 communication on social media: The case of Chinese-speaking YouTube vloggers.	https://doi.org/10.1515/multi-2020-0099
Zhang & Liu (2024)	Struggle over visibility on Douyin: How transnational influencers who create content about Myanmar strategically negotiate the cybercriminal identity.	https://doi.org/10.1177/13548565241303318
Zhao (2025)	Living a diasporic space online: Semiotic landscape and landscaping of Chinese students in the UK under COVID pandemic.	https://doi.org/10.1080/01434632.2023.2177300
Zhao & Sang (2025)	Social media and diaspora tourism intentions among Malaysian Chinese in Klang Valley: The moderating role of intergeneration.	https://doi.org/10.1177/21582440251343686

Bảng 2: Các mã trục (Axial codes) và vòng lặp khả kiến: Cơ chế nối kết không gian biểu tượng, diễn ngôn và ký ức-xúc cảm trong truyền thông di cư nền tảng hóa (2016-2025) [Nguồn: Tác giả]

Cơ chế trục (bậc hai)	Các mã sơ cấp được nhóm	Đầu vào chính	Đầu ra khả kiến (theo trục)	Vai trò trong kiến tạo căn tính di cư
(1) Đóng gói biểu tượng	Đóng gói biểu tượng; Đóng khung thị giác/định dạng ký hiệu	Các đơn vị ký hiệu (ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh, nghi lễ)	Khả năng được nhìn thấy (visibility): tín hiệu tương thích định dạng	Chuyển chất liệu văn hóa thành đơn vị căn tính có thể được nền tảng đọc và phân phối
(2) Khuếch đại diễn ngôn	Định vị diễn ngôn bản thân; Khuếch đại/triệt tiêu thuật toán; Khả năng được nghe/sự làm cảm tiếng	Tín hiệu định dạng + tương tác ban đầu + logic nền tảng	Khả năng được nghe (audibility): độ nổi trội phân hóa của giọng nói/khung diễn giải	Tái định dạng ranh giới “cái có thể nói/có thể nghe” trong cộng đồng di cư
(3) Neo ký ức-xúc cảm	Đối tượng ký ức; Gắn kết xúc cảm	Sự lặp lại diễn ngôn + cường độ xúc cảm	Khả năng được lưu giữ (memorability): ổn định thành đối tượng ký ức lưu hành	Chuyển diễn ngôn lặp lại thành ký ức tập thể có khả năng hiển thị
(4) Tái phân phối (vòng phản hồi)	Khuếch đại thuật toán; Các tín hiệu tương tác	Chỉ số tương tác + dấu vết lưu hành	Gia tăng/khóa chặt chênh lệch visibility-audibility-memorability	Nuôi vòng gợi ý, tái sản xuất bất đối xứng đại diện
(5) Kiểm duyệt/đào chiều vòng lặp	Kiểm duyệt/quản trị nền tảng; Làm cảm tiếng	Thực thi quy tắc; Báo cáo; Thay đổi chính sách	Gián đoạn, triệt tiêu hoặc làm biến mất chọn lọc	Sản xuất tính bất đối xứng không trung tính trong đại diện
(6) Thích nghi/di chuyển nền tảng	Di chuyển/tái định tuyến nền tảng; Chiến thuật biểu tượng và diễn ngôn	Trải nghiệm bị làm mờ/đàn áp hiển thị	Tái cấu hình điều kiện khả kiến trên nền tảng khác	Cho phép tái thương lượng căn tính dưới quyền lực hạ tầng khác

Bảng 2 trình bày các mã trục (axial codes) được rút ra bằng cách nhóm các mã sơ cấp thành những cơ chế trung gian cấu thành một vòng lặp khả kiến.



Hình 1: Sơ đồ vòng lặp khả kiến [Nguồn: Tác giả]

Towards a Constitutive Media Framework for Diasporic Identity: An Algorithmic Visibility Model of Diaspora

Vo Anh Vu*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This article theorizes media as a constitutive media space in the process of diasporic identity formation, integrating three interrelated dimensions: symbolic space, discursive space, and mnemonic-affective space. In contrast to approaches that conceptualize media primarily as channels of connection or repositories of pre-existing symbols, the article foregrounds digital media as a socio-technical environment in which identity does not simply "enter platforms to be expressed" but is generated through symbolic operations, discursive negotiations, and mnemonic-affective practices. Drawing on a Critical Interpretive Synthesis (CIS) of research on migration and media published from 2016 onwards, the article proposes a three-dimensional theoretical framework that elucidates the co-constitution of diasporic identity across symbolic, discursive, and mnemonic-affective dimensions under conditions of platformization and algorithmic media. The innovation of this framework lies in placing the mechanism of visibility at its analytical core: visibility is conceptualized as the likelihood of symbols, voices, and memory objects "being seen, heard, or archived" within the ranking, recommendation, and moderation systems, as well as the engagement metrics of social media platforms. On this basis, the article advances five empirically testable propositions to guide future empirical research and discusses potential points of intervention for digital heritage preservation and community-based communication strategies in multi-platform media environments.

Key words: diasporic identity, media, platformization, visibility, algorithms

University of Social Sciences and
Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Vo Anh Vu, University of Social Sciences
and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: vavu@vnuhcm.edu.vn

History

- Received: 04-02-2025
- Revised: 20-05-2026
- Accepted: 31-08-2026
- Published Online: 15-09-2026

DOI : <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1299>



Copyright

© VNUHCM Journal. This is an
open-access article distributed
under the terms of the Creative
Commons Attribution 4.0
International license.

Cite this article : Vu V A. Towards a Constitutive Media Framework for Diasporic Identity: An Algorithmic Visibility Model of Diaspora. VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit. 2026; 10(3):3890-3906